

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang/ Page
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	16-37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập

Từ ngày 14/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng ban
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC, ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng



Số: 283/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS, được lập ngày 26/03/2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2024.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Trần Mạnh Đức
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4884-2024-126-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		477.319.424.165	626.802.243.867
I. Tài sản tài chính	110		474.246.618.196	623.487.970.701
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
1.1. Tiền	111.1		47.167.056.990	23.864.668.888
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3.(1)	135.784.102.000	1.107.951.883
3. Các khoản cho vay	114	V.1.3.(2)	286.839.196.511	537.988.826.523
4. Các khoản phải thu	117	V.1.4	4.388.084.178	79.922.222.167
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	75.500.000.000
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	4.388.084.178	4.422.222.167
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.388.084.178	4.422.222.167
5. Trả trước cho người bán	118	V.1.4	886.017	384.281.217
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	67.292.500	141.548.898
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	-	(19.921.528.875)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.072.805.969	3.314.273.166
1. Tạm ứng	131		7.075.400	450.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	593.953.853	539.030.457
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		989.200.000	989.200.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		146.534.007	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1.336.042.709	1.336.042.709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.277.428.157	28.972.487.746
(200=210+220+230+240+250-260)				
I. Tài sản cố định	220		6.912.017.728	8.243.335.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	5.653.756.110	6.498.334.364
- Nguyên giá	222		21.903.280.572	21.934.073.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16.249.524.462)	(15.435.739.332)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1.258.261.618	1.745.001.622
- Nguyên giá	228		22.921.069.404	22.921.069.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21.662.807.786)	(21.176.067.782)
II. Tài sản dài hạn khác	250		23.365.410.429	20.729.151.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	808.639.597	715.444.681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	2.556.770.832	13.707.079
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		507.596.852.322	655.774.731.613
(270=100+200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		234.425.860.878	311.750.751.183
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		234.371.814.906	311.696.705.211
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.11	676.167.093	917.382.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	370.700.000	845.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	2.167.517.689	2.184.329.585
4. Phải trả người lao động	323		11.087.819.182	-
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	288.640
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	4.976.816.668	2.069.212.185
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	214.708.363.573	305.295.361.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384.430.701	384.430.701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54.045.972	54.045.972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.15	54.045.972	54.045.972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		273.170.991.444	344.023.980.430
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.170.991.444	344.023.980.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.606.376.000.000	1.606.376.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.466.076.000.000	1.466.076.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140.300.000.000	140.300.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		44.599.142.581	44.599.142.581
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55.523.179.467	55.523.179.467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		8.970.133.881	8.970.133.881
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(1.442.297.464.485)	(1.371.444.475.499)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1.432.070.381.159)	(1.371.389.647.185)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(10.227.083.326)	(54.828.314)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		507.596.852.322	655.774.731.613

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.18.(1)	536.289.128.724	571.367.934.733
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.(2)	146.607.600	146.607.600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18.(3)	138.892.570.000	410.870.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.18.(4)	460.000	1.210.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	1.210.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.(5)	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		232.056.210.000	2.027.840.000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		19.603.290.000	44.630.510.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.(6)	342.221.460.000	573.694.160.000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313.132.080.000	544.604.780.000
2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.089.380.000	15.089.380.000
2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14.000.000.000	14.000.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		25.253.260.000	42.604.030.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14.565.270.000	14.565.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
5. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		286.681.560.214	312.775.437.595
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		30.794.319.510	63.897.743.750
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		30.411.362.760	62.259.650.050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		382.956.750	1.638.093.700
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18.(8)	317.426.493.334	376.583.165.530
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		242.993.752.083	297.305.103.219
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		74.432.741.251	79.278.062.311
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18.(9)	49.386.390	90.015.815

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2.844.205.593	16.944.737.909
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	1.367.455.926	16.915.615.870
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	1.374.245.667	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	102.504.000	29.122.039
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	73.342.238.957	64.359.661.394
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	42.395.869.162	58.714.820.517
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.106.123.899	2.560.845.301
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.665.636.364	1.749.738.301
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	1.317.476.197	1.834.499.657
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		124.671.550.172	146.164.303.079
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34.117.849.383	443.336.413
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	20.028.284.951	236.130.390
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	14.089.564.432	207.206.023
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	19.921.528.875
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	36.333.931.115	41.232.240.813
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	2.807.508.392	2.672.708.983
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	516.951.114	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		73.776.240.004	64.269.815.084
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.718.236.120	8.605.836.415
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	2.718.236.120	8.605.836.415
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		37.889.912.087	29.564.058.022
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	37.889.912.087	29.564.058.022
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK				
	62	V.2.5	89.120.255.998	60.562.430.969
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)				
	70		(73.396.621.797)	373.835.419
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.6	569.058	163.846.733
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		569.058	163.846.733

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(73.396.052.739)	537.682.152
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(60.680.733.974)	744.888.176
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12.715.318.765)	(207.206.023)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	(2.543.063.753)	(13.707.079)
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.543.063.753)	(13.707.079)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(70.852.988.986)	551.389.231
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8	(483)	4

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(73.396.052.739)	537.682.152
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		38.041.047.225	44.144.403.381
- Khấu hao TSCĐ	03		2.869.371.258	3.264.652.899
- Các khoản dự phòng	04		-	19.921.528.875
- Chi phí lãi vay	06		37.889.912.087	29.564.058.022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.718.236.120)	(8.605.836.415)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		14.089.564.432	71.930.913
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		14.089.564.432	71.930.913
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.374.245.667)	(735.736)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.374.245.667)	(735.736)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		44.761.891.731	(42.153.371.099)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(147.391.468.882)	156.425.175.837
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		231.228.101.137	(173.829.729.712)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		75.500.000.000	(507.200.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		34.137.989	(15.753.751.282)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		74.256.398	(536.720.583)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		383.395.200	-
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		296.390.593	(469.530.181)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.362.614.483	(9.797.616.902)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(148.118.312)	(1.050.973.879)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(38.344.922.087)	(29.520.286.022)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(716.215.780)	87.898.378
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(288.640)	(165.760)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(16.811.896)	(563.434.581)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		11.087.819.182	(12.747.683.436)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(90.586.997.654)	46.110.647.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		22.122.204.982	2.599.909.611

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1.538.053.000)	(602.473.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2.718.236.120	8.605.836.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.180.183.120	8.003.363.415
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		23.302.388.102	10.603.273.026
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		23.864.668.888	13.261.395.862
- Tiền	101.1		23.864.668.888	13.261.395.862
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1	47.167.056.990	23.864.668.888
- Tiền	103.1		47.167.056.990	23.864.668.888

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		26.298.086.093.892	21.013.212.605.880
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(25.807.323.846.774)	(16.175.124.568.780)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.113.158.970.638	21.408.862.194.702
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5.661.019.998.814)	(26.183.343.086.926)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.098.520.563)	(2.672.708.983)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		111.838.898.247	138.337.810.490
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(111.838.898.247)	(138.337.810.490)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(59.197.301.621)	60.934.435.893
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		376.673.181.345	315.738.745.452
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		376.673.181.345	315.738.745.452
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		312.775.437.595	287.619.280.358
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		63.897.743.750	28.119.465.094
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40	V.1.18.(7)	317.475.879.724	376.673.181.345
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		317.475.879.724	376.673.181.345
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		286.681.560.214	312.775.437.595
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		30.794.319.510	63.897.743.750

Người lập biểu


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2024

Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2023	Năm 2023		01/01/2024	31/12/2023	Đơn vị tính: VND
			Tăng	Giảm			
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.606.376.000.000			1.606.376.000.000	1.606.376.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.466.076.000.000			1.466.076.000.000	1.466.076.000.000	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000			140.300.000.000	140.300.000.000	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.599.142.581			44.599.142.581	44.599.142.581	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55.523.179.467			55.523.179.467	55.523.179.467	
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.970.133.881			8.970.133.881	8.970.133.881	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	V.1.17	(1.371.995.864.731)	744.888.176	193.498.944	(1.371.444.475.499)	(1.371.444.475.499)	(1.442.297.464.485)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1.372.134.535.361)	744.888.176		(1.371.389.647.185)	(1.371.389.647.185)	(1.432.070.381.159)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		138.670.630		193.498.944	(54.828.314)	(54.828.314)	(10.227.083.326)
Tổng cộng		343.472.591.198	344.023.980.430	193.498.944	344.023.980.430	344.023.980.430	273.170.991.444

Người lập biểu

Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc

Đương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 205 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 79 người (tại ngày 01/01/2024, có 80 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Ghi nhận vốn bằng tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).
- Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.
- Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
- Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.
- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK**7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính**

1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	46.139.882.729	23.861.176.356
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.027.174.261	3.492.532
	47.167.056.990	23.864.668.888

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		
	Khối lượng	Giá trị
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	23.195.869	200.411.518.410
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.402.361.188	25.685.844.010.310
Trái phiếu	10.362	1.226.392.822
Chứng khoán khác	34.274.860	27.302.989.400
	1.459.842.279	25.914.784.910.942

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	148.567.956.158	135.784.102.000	1.173.699.591	1.107.951.883
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	2.787.685	-
	148.567.956.158	135.784.102.000	1.176.487.276	1.107.951.883

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	263.665.340.186	503.494.630.445	483.573.101.570
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	23.173.856.325	34.494.196.078	34.494.196.078
	286.839.196.511	286.839.196.511	537.988.826.523	518.067.297.648

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Các khoản phải thu**(1) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính**

Phạm Thị Ánh Ngọc

- 75.500.000.000

(2) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ

4.388.084.178 4.422.222.167

4.388.084.178 79.922.222.167**(3) Trả trước cho người bán**

Công ty TNHH PTX

- 200.000.000

Người bán khác

886.017 184.281.217

886.017 384.281.217**(4) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**

Phí giao dịch chứng khoán

67.292.500 141.548.898

67.292.500 141.548.898**1.5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Phụ lục số 02

1.6. Chi phí trả trước**Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ

77.264.545 90.952.662

Bảo trì phần mềm

503.037.500 407.500.000

Chi phí khác

13.651.808 40.577.795

593.953.853 539.030.457**Dài hạn**

Công cụ dụng cụ

808.639.597 715.444.681

808.639.597 715.444.681**1.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.336.042.709 1.336.042.709

1.336.042.709 1.336.042.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	7.039.225.121	6.054.667.973	8.840.180.602	21.934.073.696
Mua trong kỳ	1.538.053.000			1.538.053.000
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	8.577.278.121	6.054.667.973	7.271.334.478	21.903.280.572
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	6.725.306.694	3.288.965.973	5.421.466.665	15.435.739.332
Khấu hao trong kỳ	28.943.628	989.835.229	1.363.852.397	2.382.631.254
Thanh lý, nhượng bán			(1.568.846.124)	(1.568.846.124)
Số dư 31/12/2024	6.754.250.322	4.278.801.202	5.216.472.938	16.249.524.462
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	313.918.427	2.765.702.000	3.418.713.937	6.498.334.364
Tại ngày 31/12/2024	1.823.027.799	1.775.866.771	2.054.861.540	5.653.756.110
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				9.663.959.718

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Số dư 31/12/2024	17.972.384.224	4.948.685.180	22.921.069.404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2024	16.227.382.602	4.948.685.180	21.176.067.782
Khấu hao trong kỳ	486.740.004		486.740.004
Số dư 31/12/2024	16.714.122.606	4.948.685.180	21.662.807.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	1.745.001.622	-	1.745.001.622
Tại ngày 31/12/2024	1.258.261.618	-	1.258.261.618
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			20.449.869.404

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	212.775.541	212.775.541
Tiền nộp bổ sung	11.510.665.955	11.510.665.955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.276.558.504	8.276.558.504
	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	448.679.237	695.584.912
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	227.487.856	221.797.961
	676.167.093	917.382.873

1.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Tân Hồng Hà	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	9.000.000	175.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	-	125.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	275.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	116.000.000	-
Khách hàng khác	95.700.000	120.700.000
	370.700.000	845.700.000

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	22.034.848
Thuế thu nhập cá nhân	483.694.336	249.854.261
Thuế chuyển nhượng chứng khoán của nhà đầu tư	1.683.823.353	1.912.440.476
	2.167.517.689	2.184.329.585

1.14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, phí quản lý	251.202.105	231.798.105
Chi phí sử dụng vốn	1.325.964.000	1.780.974.000
Chi phí hoạt động khác	3.399.650.563	56.440.080
	4.976.816.668	2.069.212.185

1.15. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Hoa hồng cộng tác viên	1.384.454.973	2.063.099.639
Hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán (*)	213.300.000.000	303.208.333.000
Phải trả khác	23.908.600	23.928.588
	214.708.363.573	305.295.361.227

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Dài hạn

Trợ cấp mất việc làm

54.045.972

54.045.972

54.045.972**54.045.972**

(*) Khoản phải trả Nhà đầu tư ủy quyền cho Công ty theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Thời hạn thực hiện hợp đồng từ 1-3 tháng. Tại ngày đáo hạn, nếu hợp đồng không thực hiện sẽ phát sinh khoản phí sử dụng vốn phải trả khách hàng theo tỷ lệ thỏa thuận. Chi tiết Nhà đầu tư ủy quyền:

	31/12/2024	01/01/2024
Phạm Minh Nguyệt	23.000.000.000	96.000.000.000
Trần Đăng Sơn Tùng	-	33.500.000.000
Nguyễn Thị Oanh	9.000.000.000	114.400.000.000
Nguyễn Thị Thành	-	30.000.000.000
Lê Thị Thanh Toàn	40.000.000.000	-
Nguyễn Văn Lâm	128.000.000.000	-
Khách hàng khác	13.300.000.000	29.308.333.000
	213.300.000.000	303.208.333.000

1.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2024

01/01/2024

(Trình bày lại)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

2.556.770.832

13.707.079

2.556.770.832**13.707.079****1.17. Lợi nhuận chưa phân phối**

31/12/2024

01/01/2024

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(1.432.070.381.159)

(1.371.389.647.185)

Lợi nhuận chưa thực hiện

(10.227.083.326)

(54.828.314)

(1.442.297.464.485)**(1.371.444.475.499)****1.18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(1) Nợ khó đòi đã xử lý**

31/12/2024

01/01/2024

Nợ phải thu

536.289.128.724

571.367.934.733

536.289.128.724**571.367.934.733**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(2) Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2024	01/01/2024
Loại lưu hành từ 1 năm trở lên (số lượng)	146.607.600	146.607.600
	146.607.600	146.607.600
(3) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	138.892.570.000	410.870.000
	138.892.570.000	410.870.000
(4) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	31/12/2024	01/01/2024
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	460.000	1.210.000
	460.000	1.210.000
(5) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.938.793.030.000	5.547.806.780.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	232.056.210.000	2.027.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.226.579.660.000	1.270.058.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.603.290.000	44.630.510.000
	7.417.032.190.000	6.864.523.400.000
(6) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	313.132.080.000	544.604.780.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.089.380.000	15.089.380.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	14.000.000.000	14.000.000.000
	342.221.460.000	573.694.160.000
(7) Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	286.681.560.214	312.775.437.595
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	30.794.319.510	63.897.743.750
	317.475.879.724	376.673.181.345
(8) Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	242.993.752.083	297.305.103.219
Của Nhà đầu tư nước ngoài	74.432.741.251	79.278.062.311
	317.426.493.334	376.583.165.530

(9) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		31/12/2024	01/01/2024
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		49.386.390	90.015.815
		49.386.390	90.015.815
2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động			
2.1. Thu nhập		Đơn vị tính: VND	
(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính			
Phụ lục số 03			
(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính			
Phụ lục số 04			
(3) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS		Năm 2024	Năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL		102.504.000	29.122.039
Từ các khoản cho vay		73.342.238.957	64.359.661.394
		73.444.742.957	64.388.783.433
(4) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		Năm 2024	Năm 2023
Môi giới chứng khoán niêm yết		39.243.312.778	50.971.699.667
Môi giới chứng khoán UPCoM		3.152.556.384	7.646.892.468
Môi giới khác		-	96.228.382
		42.395.869.162	58.714.820.517
(5) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu phí tất toán tài khoản		17.181.812	15.999.994
Doanh thu phí chuyển khoản CK		524.266.818	521.220.569
Doanh thu khác		776.027.567	1.297.279.094
		1.317.476.197	1.834.499.657
2.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		36.333.931.115	41.232.240.813
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.807.508.392	2.672.708.983
Chi phí dịch vụ khác		516.951.114	-
		39.658.390.621	43.904.949.796

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn

Năm 2024	Năm 2023
2.718.236.120	8.605.836.415
2.718.236.120	8.605.836.415

2.4. Chi phí tài chính

Chi phí sử dụng vốn

Năm 2024	Năm 2023
37.889.912.087	29.564.058.022
37.889.912.087	29.564.058.022

2.5. Chi phí quản lý CTCK

Chi phí lương và các khoản khác theo lương
Chi phí vật tư văn phòng
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

Năm 2024	Năm 2023
45.249.965.597	17.462.751.898
103.674.185	103.152.700
110.043.669	91.288.348
994.457.105	1.588.433.053
5.000.000	4.500.000
11.670.144.209	5.659.362.733
30.986.971.233	35.652.942.237
89.120.255.998	60.562.430.969

2.6. Thu nhập khác

Thu nhập khác

Năm 2024	Năm 2023
569.058	163.846.733
569.058	163.846.733

2.7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**(1) Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Thù lao Hội đồng quản trị

Lỗ chưa thực hiện

Các khoản điều chỉnh giảm ()

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Chuyển lỗ

Thu nhập chịu thuế TNDN

Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
(73.396.052.739)	537.682.152
14.303.318.765	1.382.206.023
1.588.000.000	1.175.000.000
12.715.318.765	207.206.023
(102.504.000)	(1.919.888.175)
(102.504.000)	(29.122.039)
-	(1.890.766.136)
(59.195.237.974)	-

Chi phí thuế thu nhập hiện hành**-****(2) Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại**

Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế TNDN

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hoãn lại năm trước

(12.715.318.765)	(207.206.023)
(2.543.063.753)	(41.441.205)
-	27.734.126

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**(2.543.063.753) (13.707.079)****(3) Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp****(2.543.063.753) (13.707.079)**

2.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	(70.852.988.986)	551.389.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(70.852.988.986)	551.389.231
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	146.607.600	146.607.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(483)	4

3. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

3.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2. Thông tin về các bên liên quan

(a) Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Quốc Huỳnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Dương Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực, Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hoài Thương	Thành viên HĐQT (từ 14/06/2024)
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Đình	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Trần Ngọc Lượm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Huỳnh Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lưu Anh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lưu Thanh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát

(b) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập bao gồm lương, thưởng, thù lao và lợi ích khác		
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm và không kiêm nhiệm	7.895.104.180	5.302.556.300
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kiêm thành viên HĐQT	4.016.096.290	5.386.588.780
Thành viên Ban kiểm soát	2.249.973.880	2.058.887.000

3.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Báo cáo tình hình tài chính				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	13.707.079	13.707.079
Phải trả người bán ngắn hạn	320	845.700.000	(845.700.000)	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	845.700.000	845.700.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(68.535.393)	13.707.079	(54.828.314)
Báo cáo kết quả hoạt động				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	(13.707.079)	(13.707.079)

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

Phụ lục số 01

1.3. Các loại tài sản tài chính

(3) Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

	31/12/2024			01/01/2024		
Các loại tài sản tài chính	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng (giảm)	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	148.567.956.158	(12.783.854.158)	135.784.102.000	1.176.487.276	(68.535.393)	1.107.951.883
Cổ phiếu niêm yết						
EIB	45.744.720.813	15.579.187	45.760.300.000	1.825.336	9.664	1.835.000
SKG	250.050.000	(59.100.000)	190.950.000	166.500.000	(18.500.000)	148.000.000
TCB				1.003.500.000	(49.500.000)	954.000.000
BCR	23.139.020.000	1.360.980.000	24.500.000.000			
BGE	75.219.241.924	(14.084.521.924)	61.134.720.000			
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	(16.791.421)	4.198.132.000	1.874.255	2.242.628	4.116.883
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết khác				2.787.685	(2.787.685)	-
Các khoản cho vay	286.839.196.511	-	286.839.196.511	537.988.826.523	(19.921.528.875)	518.067.297.648
Hoạt động giao dịch ký quỹ	263.665.340.186	-	263.665.340.186	503.494.630.445	(19.921.528.875)	483.573.101.570
Hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.173.856.325	-	23.173.856.325	34.494.196.078	-	34.494.196.078
	435.407.152.669	(12.783.854.158)	422.623.298.511	539.165.313.799	(19.990.064.268)	519.175.249.531

Phụ lục số 02

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Số hoàn nhập/ Xử lý		Giá trị phải thu khó đòi	
	31/12/2024	31/12/2024	Số trích lập	01/01/2024	01/01/2024	01/01/2024
Phải thu hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ						
Trịnh Văn Quyết	19.921.528.875	-	-	19.921.528.875	19.921.528.875	19.921.528.875
La Tiến Đồng	44.702.017.005	-	995.487.005	995.487.005	-	-
Lê Bình Lâm	213.050.245	-	213.050.245	213.050.245	-	-
Nguyễn Ngọc Hiền	99.457.428	-	99.457.428	99.457.428	-	-
Nguyễn Quang Tú	77.237.143	-	77.237.143	77.237.143	-	-
Nguyễn Thái Trung Kiên	45.827.939	-	44.168.839	44.168.839	-	-
Nguyễn Thị Tuyết	40.626.606	-	40.626.606	40.626.606	-	-
Trần Thị Thu Hương	522.904.742	-	253.104.742	253.104.742	-	-
Võ Minh Út	3.814.713.500	-	22.713.500	22.713.500	-	-
	69.437.363.483	-	1.745.845.508	21.667.374.383	19.921.528.875	19.921.528.875

Phụ lục số 03

2.1. Thu nhập

(1) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2024					Năm 2023	
	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết							
EIB	81.000	19.360	1.568.200.000	1.546.809.523	21.824.770	(434.293)	(77.704.664)
BCR	6.289.000	5.768	36.274.370.434	55.859.810.434		(19.585.440.000)	1.248.550.000
BGE	94.500	10.460	988.500.000	1.189.008.076		(200.508.076)	
TCB	145.000	35.171	5.099.750.000	4.537.500.000	573.125.000	(10.875.000)	
Cổ phiếu niêm yết khác	292.469	15.254	4.461.393.410	3.919.914.836	772.506.156	(231.027.582)	8.640.144
Cổ phiếu chưa niêm yết							
BCG Enege							15.500.000.000
	6.901.969		48.392.213.844	67.053.042.869	1.367.455.926	(20.028.284.951)	16.679.485.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục số 04

2.1. Thu nhập

(2) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	31/12/2024		01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	
FVTPL	148.567.956.158	135.784.102.000	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)
Cổ phiếu niêm yết					
EIB	45.744.720.813	45.760.300.000	15.579.187	9.664	15.569.523
SKG	250.050.000	190.950.000	(59.100.000)	(18.500.000)	(40.600.000)
TCB	-	-	-	(49.500.000)	49.500.000
BCR	23.139.020.000	24.500.000.000	1.360.980.000		1.360.980.000
BGE	75.219.241.924	61.134.720.000	(14.084.521.924)		(14.084.521.924)
Cổ phiếu niêm yết khác	4.214.923.421	4.198.132.000	(16.791.421)	2.242.628	(19.034.049)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	286.839.196.511	286.839.196.511	-	(2.787.685)	2.787.685
Các khoản cho vay và phải thu	286.839.196.511	286.839.196.511	-	-	-
Các khoản cho vay			-	-	-
	435.407.152.669	422.623.298.511	(12.783.854.158)	(68.535.393)	(12.715.318.765)